VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2018 ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Tiếp theo Công báo số 1145 + 1146)

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mục 15.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC NGUỒN GEN CÂY TRỒNG QUÝ HIẾM HẠN CHẾ TRAO ĐỔI QUỐC TẾ

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
	HỌ HÒA THẢO	*Các nguồn gen lúa Chiêm*		
	Lúa, Oryza sativa			
1		Ba lá Nghệ An	Hạt lúa	1006.10.10
2		Ba lá Kiến An		
3		Bầu		
4		Bầu 1		
5		Bầu 2		
6		Bầu 18		
7		Bầu 157		
8		Bầu Hà Đông		
9		Bầu Thái Bình		
10		Bầu Thái Bình (đỏ)		
11		Bầu Thái Bình (trắng)		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
12		Bầu dâu Phú Thọ		
13		Bầu Vĩnh Phúc		
14		Bầu Thanh Hóa		
15		Bầu Yên Sơn		
16		Bầu quảng Phú Thọ		
17		Bầu Hương Hải Dương		
18		Bầu quái		
19		Canh nông Bắc Giang		
20		Canh nông Bắc Ninh		
21		Canh nông Mỹ Tho		
22		Canh nông Nghệ An		
23		Canh nông Tuyên Quang		
24		Chanh		
25		Chanh 20-5		
26		Chanh 148		
27		Chanh 162		
28		Chanh Sơn Tây		
29		Chanh Phú Thọ		
30		Câu 1		
31		Câu 2		
32		Câu 3		
33		Câu 45		
34		Cút 45		
35		Cút 46		
36		Câu 47		
37		Cút 48		
38		Cút 49		
39		Cút hương		
40		Cút Hải Dương		
41		Cút 389		
42		Chùm quảng 1-1		
43		Chùm quảng 1-2		
44		Chùm quảng 1-3		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
45		Chùm quảng 1-4		
46		Chùm quảng 2-1		
47		Chùm quảng 2-2		
48		Chùm quảng 2-3		
49		Chùm quảng 2-4		
50		Chùm quảng 2-5		
51		Chiêm số 1		
52		Chiêm số 1 Thanh Hóa		
53		Chiêm 268		
54		Chiêm 314		
55		Chiêm 360		
56		Chiêm 3 - 1968		
57		Chiêm 4 - 1968		
58		Chiêm Bắc		
59		Chiêm Nam		
60		Chiêm Nam 2		
61		Chiêm Tây		
62		Chiêm Ngân		
63		Chiêm nhỡ Bắc Ninh 1		
64		Chiêm nhỡ Bắc Ninh 2		
65		Chiêm râu		
66		Chiêm râu Tây Bắc		
67		Chiêm sách		
68		Chiêm thanh		
69		Chiêm viên		
70		Chiêm xiêm		
71		Chiêm khẩu lo		
72		Chiêm trắng Hải Phòng		
73		Chiêm trắng vỏ số 1		
74		Chiêm trắng vỏ số 2		
75		Chiêm trắng chân		
76		Chiêm tía chân		
77		Chiêm tía Thái Nguyên		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
78		Chiêm tứ thời		
79		Chiêm Ngân Sơn		
80		Chiêm Nghệ An		
81		Chiêm Phú Xuyên		
82		Chiêm bo		
83		Chiêm cò Nghệ An		
84		Chiêm cườm		
85		Chiêm chớ		
86		Chiêm ngù Nghệ An		
87		Chiêm quéo Nghệ An		
88		Chiêm sành Cẩm khê		
89		Chiêm di đông		
90		Chiêm trắng		
91		Chiêm tăng sản		
92		Chiêm Nam Ninh Tràng Đà		
93		Chiêm thống nhất 1		
94		Chiêm thống nhất 2		
95		Chiêm lốc Nghệ An		
96		Dong trắng		
97		Dòng chiêm 1		
98		Dòng chiêm 2		
99		Dòng chiêm 3		
100		Dòng chiêm 4		
101		Dòng chiêm 5		
102		Dự chiêm 1		
103		Dự chiêm 2		
104		Dù cây cao		
105		Hom Bình Lục		
106		Hom Nam Định		
107		Hom Nam Hà		
108		Hom trục		
109		Ré		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
110		Ré bầu		
111		Ré lai		
112		Ré thanh		
113		Ré rõ		
114		Ré thanh Hà Đông 1		
115		Ré thanh Hà Đông 2		
116		Ré lai		
117		Ré nam 64		
118		Ré Thái Nguyên		
119		Ré Bắc Ninh		
120		Ré nước Thanh Hóa		
121		Ré bằng Hà Đông		
122		Ré quảng Hà Tĩnh		
123		Sài đường 1		
124		Sài đường 2		
125		Sài đường Thanh Hóa 1		
126		Sài đường Thanh Hóa 2		
127		Sài đường Hà Nam 1		
128		Sài đường Hà Nam 2		
129		Sài đường Thái Nguyên		
130		Sài đường Hải Dương		
131		Sài đường Kiến An		
132		Sài đường Vĩnh Phúc		
133		Sài đường Tuyên Quang		
134		Sài Gòn 3		
135		Sài Gòn 4		
136		Sài Gòn sớm Hà Nam		
137		Sòi trắng gạo Hải Dương		
138		Sòi Hải Dương		
139		Sòi Nam Định		
140		Tám chiêm Hà Nam		
141		Tẻ chạo		
142		Tẻ dong Ninh Bình		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
143		Tẻ hoa cà		
144		Tẻ dai nương		
145		Tẻ luối dai nương		
146		Tép 1		
147		Tép 2		
148		Tép 4		
149		Tép 6		
150		Tép lai 60		
151		Tép dong		
152		Tép Nghệ An		
153		Tép Thái Bình		
154		Tép Hải Dương		
155		Tép Hải Phòng		
156		Tép trắng Thái Nguyên		
157		Ven thương Nghệ An		
158		Ven Nghệ An		
159		Ven lụa Nghệ An		
160		Đài trung 65		
161		Nếp rông Nghệ An 2		
162		Nếp cái chiêm 1		
163		Nếp cái chiêm 2		
164		Nếp trơn		
165		Chành râu		
166		Chành trỡn		
167		Nếp thơm		
168		Nếp râu		
169		Lúa ngoi		
170		Nếp trụi		
171		Chành trụi		
172		Nếp trắng		
173		Hom mận		
174		Hom râu		
175		Nếp đen (nếp cà cuống)		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
176		Nếp hạt tròn		
177		Ré ngoi		
178		Nếp ngoi		
179		Nếp trực		
180		Hom trụi (tẻ chiêm)		
181		Nếp Mỹ		
182		Chiêm đá (chiêm trắng)		
183		Ré trắng		
184		Nếp hai chanh		
185		Nếp qoắn		
		Các nguồn gen lúa Tám		
1		Tám tức Tây Bắc		
2		Tám đen Hà Đông		
3		Tám thơm Hải Dương		
4		Tám thơm Thái Bình		
5		Tám thơm Hải Dương		
6		Tám tròn Hải Dương		
7		Tám đứng Hải Dương		
8		Tám xoan có râu Hải Dương		
9		Tám xoan Bắc Ninh		
10		Tám nghệ hạt đỏ		
11		Tám xoan Hải Hậu		
12		Tám xoan		
13		Tám xoan		
14		Tám thơm ấp bẹ		
15		Tám Xuân Đài		
16		Tám tiêu		
17		Tám Xuân Hồng		
18		Tám Nghĩa Hồng		
19		Tám cồn		
20		Tám Nghĩa Lạc		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
21		Tám Xuân Bắc		
22		Tám Hải Giang		
23		Tám Nghĩa Sơn		
24		Tám ấp bẹ		
25		Tám thơm		
26		Tám cổ rụt		
27		Tám thơm		
28		Tám xoan		
29		Tám xoan		
30		Tám nghển		
31		Tám cao cây		
32		Tám áp bẹ		
33		Tám ghi nhãn theo đúng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa cao cây		
34		Tám xoan		
35		Tám tiêu		
36		Tám đen		
37		Tám ấp bẹ		
38		Tám xoan		
39		Tám ấp bẹ		
40		Tám xoan		
41		Tám thơm rầy		
	Ngô, ***Zea mays***	Các dòng đời thấp (dưới S6)		
		Các dòng thuần	Hạt ngô	10051000
	HỌ ĐẬU			
	Đậu xanh hạt đen	Đậu vỏ đen	Hạt đậu xanh hạt đen	07139010
	Vigna grabescens			
	Độ đỗ thuộc chi Vigna grabescens	Đậu hoàng đáo	Hạt đậu hoàng đáo	07139010

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
	HỌ BẦU BÍ			
	***Dưa chuột,* Cucumis sativus**			
1		Phú thịnh	Hạt dưa chuột	12099190
2		Dưa chuột nếp		
	HỌ MÔN			
1	**Khoai môn sọ,** ***Colocasia esculenta***	Khoai môn Thuận Châu	Củ khoai môn	06011000
2		Khoai môn Lục Yên		
3		Khoai Mán Thanh Hóa	Củ khoai mán	
4		Khoai mặt quỷ Hòa Bình	Củ khoai mặt quỷ	
5		Khoai lủi ngắn ngày	Củ khoai lủi	
1	**Khoai nưa**	Khoai nưa ba lá	Củ khoai nưa	
1	***Amorpho phallus sp.***	Khoai nưa Hà Tĩnh	Củ khoai nưa	
	HỌ KHOAI NGỌT			
1	**Củ cái (củ mở)**	Củ bị	Củ khoai mỡ	
2	***Dioscorea alata***	Củ phẩm	Củ khoai mỡ	
	HỌ GỪNG			
	Gừng			
1	**Zingiber sp.**	Gừng gió	Củ gừng	
	Nghệ vàng,			06011000
1	***Curcuma domestica***	Nghệ đỏ	Củ nghệ	
1	**Nghệ đen,**			
	Curcuma zedoarica	Nghệ đen	Củ nghệ	
1	**Nghệ trắng,**	Nghệ cảnh	Củ nghệ	
	Curcuma aromatica			
1	**Riềng,**			
	Alpinia sp.	Riềng cảnh	Củ riềng	
	Hoàng tinh,	Hoàng tinh miền Trung	Củ hoàng tinh	

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
1	***Poligonum kingianum.***			
	Sọ cảnh			
	Caladium bicolor			
		Sọ cảnh	Củ sọ cảnh	
	Bình vôi,			
1	***Stephania rotunda***			
		Bình vôi	Củ bình vôi	
	Địa liền,			
1	***Kampfreria galanga***			
		Địa liền	Củ địa liền	
	Chóc gai,			
	Lasia Spinosa			
		Chóc gai	Củ chóc gai	
	Thiên niên kiện,			
1	***Homalonema occulta***	Thiên niên kiện	Củ thiên niên kiện	
	HỌ BỒ HÒN			
	Nhãn,			
	Dimocarpus longan			
1		Nhãn lồng	- Cành ghép của cây nhãn - Cây nhãn	06021090 06022000
2		Nhãn Cùi		
3		Nhãn Bàm bàm		
4		Nhãn Đường phèn		
5		Nhãn Hương chi		
6		PH.S 99 2.1		
7		PH.S 99 2.2		
8		PH.T 99.1.1		
9		PH.T 99.1.1		
10		PH.T 99.1.3		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
11		PH.T 99.2.2		
12		PH.M 99.1.1		
13		PH.M 99.2.1		
14		PH.M 99.2.2		
15		PH.M 99.2.3		
16		PH.M 99.2.4		
17		PH.M 99.2.5		
18		Nhãn tiêu da bò		
19		Nhãn long		
20		Nhãn long da sần		
21		Nhãn long da me		
22		Nhãn tiêu trắng		
23		Nhãn đường phèn		
24		Nhãn lồng Hưng Yên		
25		Nhãn long tiêu sa		
26		Nhãn nhục		
27		Nhãn tiêu lá bầu		
28		Nhãn xuồng cơm trắng		
29		Nhãn thái long tiêu		
30		Nhãn long da láng		
31		Nhãn xuồng cơm vàng		
32		Nhãn xuồng mỡ gà		
33		Nhãn super		
34		Nhãn cơm vàng bánh xe		
35		Nhãn tiêu vàng		
36		Nhãn tiêu lá dài		
37		Nhãn Sài Gòn		
	Chôm chôm,			
	Nephelium lappaceum			
1		Java	- Cành ghép của cây chôm chôm - Cây chôm chôm để làm giống	06021090 06022000

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
	Vải,			
	Litchi sinensis			
1		Vải chua Hà Tây	- Cành ghép của cây vải - Cây vải	06021090 06022000
2		Vải Đạo Đức		
3		Vải Phúc		
4		Vải Sai Nga		
5		Vải lai Liên Sơn		
6		Vải lai Lương Sơn		
7		Vải Hùng Long		
8		Vải Lục Ngạn		
9		Vải Thiều Thanh Hà		
10		Vải Thiều Phú Hộ		
11		Vải vàng anh		
12		Vải Đường phèn		
13		Vải lai Yên Hưng		
14		Miền Bắc		
	HỌ HỒNG			
	Hồng,			
	Diospyros kaki			
1		Hồng Hạc Trì	- Cành ghép của cây hồng - Cây hồng	06021090 06022000
2		Hồng Bảo Lương		
3		Hồng Lạng Sơn		
4		Hồng Sơn Dương		
5		Hồng Thạch Hà		
6		Hồng Nhân Hậu		
7		Hồng Lục Yên		
8		Hồng Đoàn Kết		
9		Hồng Chày		
10		Hồng Lâm Thao		
	HỌ CAM CHANH			
	Cam ngọt,			
	Citrus sinensis			
1		Cam Sông Con	- Cành ghép của cây cam - Cây cam	06021090 06022000
2		Cam Xã Đoài		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
3		Cam ngọt		
4		Cam Tầu		
5		Cam Soàn		
6		Cam mật		
7		Cam chùm		
8		Cam mật dòng 1		
9		Cam mật dòng 2		
10		Cam mật dòng 3		
11		Cam mật dòng 4		
12		Cam mật dòng 5		
13		Cam mật dòng 6		
14		Cam Tây		
15		Cam Soàn Cần Thơ		
16		Cam Soàn Chợ Lách		
17		Chanh vỏ ngọt		
	Chanh,			
	Citrus auraniifolia			
1		Chanh tứ thời	- Cành ghép của cây chanh - Cây chanh	06021090 06022000
2		Chanh đỏ		
	Citrus spp.			
1		Chanh Ngô	- Cành ghép của cây chanh - Cây chanh	06021090 06022000
2		Chanh California		
3		Chanh Côn		
	Tắc,			
1	***Citrus microca rpa***	Tắc bánh xe	- Cành ghép của cây tắc - Cây tắc	06021090 06022000
	Quýt,			
	Citrus reticulata			
1		Quýt Sen	- Cành ghép của cây quýt - Cây quýt để làm giống	06021090 06022000
2		Quýt Chum		
3		Quýt Tích Giang		
4		Quýt Đông Khê		
5		Quýt Đường Canh		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
6		Quýt Đường Hương Sơn		
7		Quýt Vàng Bắc Sơn		
8		Quýt Chu sa		
9		Mắc lừa		
10		Quýt Đường Bến Tre		
11		Quýt Tiêu		
12		Cam Bù		
13		Quýt Xiêm dòng 4		
14		Quýt Xiêm dòng 7		
15		Quýt Tiền nghệ		
16		Quýt Xiêm trắng		
17		Quýt Xiêm đen		
18		Quýt Xiêm dòng 1		
19		Quýt Xiêm dòng 2		
20		Quýt Xiêm dòng 3		
21		Quýt ta A		
22		Quýt Xiêm dòng 6		
23		Quýt Xiêm dòng 5		
24		Quýt Xiêm dòng 8		
25		Quýt Tiền Sơn		
26		Quýt ta Hà Nội		
27		Quýt Xiêm dòng 9		
	Bưởi,			
	Citrus maxima			
1		Bưởi Diễn	- Cành ghép của cây bưởi - Cây bưởi	06021090 06022000
2		Bưởi Phúc Trạch		
3		Bưởi Thanh Ngọc		
4		Bưởi Thanh Trà		
5		Bưởi Năm Roi		
6		Bưởi Đường lá cam		
7		Bưởi Da láng		
8		Bưởi Cả tử		
9		Bưởi Ổi		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
10		Bưởi Xiêm Vang		
11		Bưởi Khương Bình Tịnh		
12		Bưởi Đường da láng		
13		Bưởi Đường lùn		
14		Bưởi Đường da cóc		
15		Bưởi Năm Roi có hạt		
16		Bưởi Thanh trà		
17		Bưởi Da xanh		
18		Bưởi Lai		
19		Bưởi B2		
20		Bưởi Đường Bền Tre		
21		Bưởi Đường lá cam		
22		Bưởi Đường bánh xe		
23		Bưởi Đường Hóc Môn		
24		Bưởi Đường hồng		
25		Bưởi Lông da sần		
26		Bưởi Năm roi không hạt		
27		Bưởi Ổi		
28		Bưởi Xiêm vang		
29		Bưởi Ngang dòng 1		
30		Bưởi Hồng đường		
31		Bưởi Ngang dòng 2		
32		Bưởi Thúng		
33		Bưởi Lông da láng		
34		Bưởi Lông lai		
35		Bưởi Chua dòng 4		
36		Bưởi Hồng đào		
37		Bưởi Bung		
38		Mật ong		
39		Bưởi B6		
40		Bưởi B6-1		
41		Bưởi B6-2		
42		Bưởi B6-3		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
43		Bưởi B6-4		
44		Bưởi B7		
45		Bưởi B7-1		
46		Bưởi B7-2		
47		Bưởi B7-3		
48		Bưởi B8		
49		Bưởi Chua dòng 5		
50		Bưởi Núm son		
51		Bưởi Chua dòng 3		
52		Bưởi Thanh lai		
53		Bưởi Thanh dây		
54		Bưởi Thanh da láng		
55		Bưởi Chua dòng 6		
56		Bưởi Ghè		
57		Bưởi Da láng dòng 2		
	Citron,			
	Citrus medica			
1		Kỳ đà	- Cành ghép - Cây	06021090 06022000
2		Bòng		
3		Thanh Yên		
4		Phật thủ		
	Citrus spanish			
1		Cam tàu	- Cành ghép - Cây để làm giống	06021090 06022000
	Citrus sp.			
1		Cam sen	- Cành ghép - Cây để làm giống	06021090 06022000
2		Trấp		
	HỌ HỒNG XIÊM			
1	**Hồng xiêm,**	Hồng xiêm Xuân Đỉnh	- Cành ghép của cây hồng xiêm - Cây hồng xiêm	06021090 06022000
2	***Achras sapota***	Hồng xiêm Thanh Hà		
3		Mexico		
4		Lồng mứt trái dài		
5		Lồng mứt Tiền Giang		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
6		Dây đọt trắng		
7		Dây đọt đỏ		
8		Lồng mứt Vĩnh Kim		
	HỌ NA			
1	**Na,**	Na dai Đồng Mỏ	- Cành ghép - Cây	06021090 06022000
2	***Annona squamosa***	Na dai miền Nam		
3		Mãng Cầu dai		
4		Trắng sữa D1		
	Annona muricata			
1		Mãng cầu xiêm	- Cành ghép - Cây	06021090 06022000
1	**HỌ XOÀI**	Xoài Yên Châu		
2	**Xoài,**	Cát Hòa Lạc		
3	***Mangifera indica***	Cát Nghệ		
4		Cát Chu		
5		Xoài tượng		
6		Xoài bưởi		
7		Cát Hòa Lộc		
8		Cát trắng		
9		Cát đen		
10		Cát tru		
11		Cát bồ		
12		Ghép xanh		
13		Ghép nghệ		
14		Xiêm núm		
15		Xiêm trắng		
16		Hòng xanh		
17		Châu hạng võ		
18		Battambang		
19		Tượng		
20		Thanh ca tàu		
21		Thanh dài		
22		Hòn phần 2 CT		
23		Xiêm lai		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
24		Cát tàu		
25		Lữ phụng tiên 1		
26		Tân quan		
27		Lai 1 Tiền Giang		
28		Rẻ quạt ĐT		
29		Tây		
30		Bôm		
31		Cơm		
32		Ngọt Bến Tre		
33		Voi		
34		Cóc		
35		Su mis Dan		
36		Cát trắng		
37		Cát đen		
38		Gòn		
39		Ấn Độ		
40		Cát bồ		
41		Som đăng		
42		Nu		
43		Canh nông		
44		Cát mật		
45		Cát xanh		
46		Cát chùm		
47		Mủ		
48		Chấp lai 1A		
49		Chấp lai 1B		
50		Cát lai		
	HỌ CHUỐI			
	Chuối,			
	Musa sp.			
1		Rẽ quạt	Cây chuối	06029090
2		Sen 1		
3		Sen 2		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
4		Sen 3		
5		Pháo		
6		Cau mẳn		
7		Cau trắng		
8		Cau xanh		
9		Cau tây 1		
10		Cau chà		
11		Cơm ngọt cuống xanh		
12		Cơm ngọt cuống vàng		
13		Cơm chua trắng		
14		Cơm chua đen		
15		Cơm lửa		
16		Bôm		
17		Già lùn		
18		Già cui		
19		Già hương		
20		Già Cần Thơ		
21		Già Tân Phong		
22		Già Đà Lạt		
23		Già Bến Tre		
24		Tiêu		
25		Nanh heo		
26		Móng chim		
27		Trăm nải		
28		Lá trắng		
29		Lá đen		
30		Lá nàng tiên		
31		Thơm		
32		Simmonds		
33		Chà trắng		
34		Chà đen		
35		Ngự		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
36		Xiêm trắng		
37		Xiêm đen		
38		Xiêm xanh		
39		Xiêm pháp		
40		Xiêm lùn		
41		Xiêm cùi		
42		Xiêm mật		
43		Xiêm tây		
44		Sáp		
45		Philippine		
46		Dong		
47		Hột ta		
48		Hột xiêm		
49		Cau rừng		
50		Lá rừng		
51		Tím		
52		Red musa		
	HỌ SIM			
	Ổi,			
	Psidium guajava			
1		Xá lỵ dòn	- Cành ghép của cây ổi - Cây ổi	06021090 06022000
2		Xá lỵ Đà Lạt		
3		Ruột vàng		
4		Ruột hồng da láng		
5		Ruột hồng da sần		
6		Ba lư		
7		Xá lỵ bơm		
8		Bơm		
9		Ruột trắng		
10		Xá lỵ tròn		
11		Đài loan		
12		Thái Lan lai		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
	HỌ XƯƠNG RỒNG			
	Thanh long,			
1	***Hylocereus undulatus***	Thanh long Chợ Gạo	- Cành thanh long - Cây thanh long	06021090 06029090
2		Thanh long Bình Thuận		
3		Thanh long bẹ trắng		
4		Thanh long xanh		
	HỌ GÒN TA			
	Sầu riêng,			
1	***Durio Zibethinus***	Hạt lép Đồng Nai	- Cành ghép của cây sầu riêng - Cây sầu riêng	06021090 06022000
2		Hạt lép Bến Tre		
3		Hạt lép Tiền Giang		
4		Khổ qua xanh		
5		Khổ qua vàng		
6		RI-6		
	HỌ DÂU TẰM			
	Mít,			
1	***Artocapus spp.***	Mít hạt lép	- Cành ghép của cây mít - Cây mít	06021090 06022000
	Dâu,			
1	**Bacaucera spp.**	Dâu Hạ Châu	- Cành dâu - Cây dâu	06021090 06022000
	HỌ CÀ PHÊ			
	Cà phê vối,			
	Coffea robusta			
1		S.3/10	- Cành ghép của cây cà phê - Cây cà phê	06021090 06029090
2		S.5/3		
3		S.5/8		
4		Ng. 6/1		
5		Ng. 13/8		
6		Ng. 26/6		
7		Ng. 14/8		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
8		Ng. 14/6		
9		Nh. 14/6		
10		Nh. 21/10		
11		T. 2/3		
12		$3C_1$ 1/18		
13		$3C_1$ 1/25		
14		1D. 6/18		
15		Đ/C 16/21		
16		$6A_1$ 4/55		
17		Đ. 5/5		
18		Đ2/2		
19		1D 5/17		
20		$6A_2$ 17/21		
21		PA_2 3/8		
22		PA_4 4/10		
23		PA_2 7/7		
24		Nm. 3/5		
25		Nm. 5/4		
26		Nm. 17/12		
27		Tg. 15/6		
28		T/N. 4/9		
29		H. 2/6		
30		H. 2/17		
31		Tr. 16/5		
32		Tr. 17/2		
33		$11/3A_4$ 1/20		
34		$11/3A_4$ 4/22		
	Cà phê chè,			
	Coffea arabica			
1		TN_1		
2		TN_2		
3		TN_3		
4		TN_4		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
5		NDL		
6		DL		
7		KS		
8		SL		
	HỌ THẦU DẦU			
1	**Cao su,** ***Hevea brasilensis***	Amazone (gồm các nhóm giống): AC, RO, MT, SCH, 02. 07/81, F, FX, FDR, PFR, GU, MDF, P, CD, TU, CALIMA, IAN, PALMINA	- Cành ghép của cây cao su - Cây giống cao su loại tum trần - Cây giống cao su loại có bầu	06021020 06029040 06029050
2		IRCA		
3		RRIC		
4		PR		
5		PB, RRIM		
6		LH 82/156 (RRIV2);		
7		LH 82/182 (RRIV 4)		
	HỌ TRÀ			
	Chè,			
1	***Camelia sinensis***	Trung du xanh	- Cành (hom) chè - Cây chè	06021090 06029090
2		Trung du vàng		
3		Trung du tím		
4		Trung du Thanh đức		
5		Tân cương		
6		Hooc Môn		
7		Chất tiền		
8		Tham vè		
9		Gia Vài		
10		Cù Để Phùng		
11		Nậm ngặt		
12		Lao Chảy		
13		Lũng Phìn		
14		Ba Vì		

Mục 16.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC MUỐI (KỂ CẢ MUỐI ĂN VÀ MUỐI BỊ LÀM BIẾN TÍNH)

Mô tả hàng hóa	Mã HS
Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và Natri Clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	**25.01**
- Muối thực phẩm	25010010
- Muối công nghiệp:	
-- Muối mỏ chưa qua chế biến	25010020
-- Loại khác	25010099
- Muối tinh	25010092
- Nước biển	25010050

Mục 17.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

I. THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐÃ CÓ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

SỐ TT	TÊN NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ HS
1	***Ngô:***	
	- Ngô hạt	1005.90.90
	- Ngô mảnh	1104.19.10
	- Ngô bột	1103.13.00
		1102.20.00
2	***Thóc, gạo:***	
	- Thóc	1006.10.90
	- Tấm	1006.40.10
	- Cám gạo các loại	2302.40.10
3	***Lúa mì:***	
	- Mì hạt (hạt loại dùng trong chăn nuôi)	1001.19.00
		1001.99.99
	- Bột mì (Loại dùng trong chăn nuôi)	1103.11.00
	- Cám mì (dạng bột hoặc viên)	2302.30.90
		1103.20.00
4	***Gluten các loại:***	
	- Gluten ngô	2303.10.90
	- Gluten mì	1109.00.00
5	***Đậu tương và sản phẩm đậu tương:***	
	- Đậu tương hạt	1201.90.00
	- Bột đậu tương nguyên dầu (cả vỏ hoặc tách vỏ)	1208.10.00
	- Khô dầu đậu tương	2304.00.90
6	**Các loại khô dầu khác:**	
	- Khô dầu lạc	2305.00.00
	- Khô dầu cọ	2306.60.90
	- Khô dầu hạt cải	2306.41.20
		2306.49.20
	- Khô dầu vừng	2306.90.90
	- Khô dầu hướng dương	2306.30.00
	- Khô dầu lanh	2306.20.00
	- Khô dầu dừa	2306.50.00
	- Khô dầu bông	2306.10.00
	- Khô dầu lupin	2306.90.90

SỐ TT	TÊN NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ HS
7	**Sắn khô:**	0714.10.11 0714.10.19 0714.10.99
8	**Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản:**	
	- Bột cá - Bột đầu tôm - Bột phụ phẩm chế biến thủy sản - Bột vỏ sò	2301.00.00 2301.20.10 2301.20.20 2301.20.90 2301.20.90 2301.20.90 0508.00.20
9	**Nguyên liệu có nguồn gốc động vật:**	
	- Bột xương - Bột thịt xương - Bột sữa gầy - Bột máu - Bột lông vũ - Bột gan mực	0506.90.00 2301.10.00 0402.10 0511.99.90 0505.90.90 0505.90 2301.20.90
10	**Dầu, mỡ:**	
	- Dầu thực vật - Dầu cá - Mỡ	1501/1502/ 1503/1504/ 1505/1506/ 1507/1508/ 1509/1510/ 1511/1512/ 1513/1514/ 1515/1516/ 1517/1518/ 0209
11	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà**	2309.90.11
12	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn**	2309.90.12
13	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt**	2309.90.11
14	**Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt**	2309.90.19
15	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim cút**	2309.90.11
16	**Thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, ngan, vịt**	2309.90.90
17	**Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt**	2309.90.90
18	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho bê**	2309.90.19

II. THỨC ĂN CHĂN NUÔI CHƯA CÓ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

1. Thức ăn chăn nuôi không phân biệt nguồn gốc xuất xứ

SỐ TT	TÊN NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ HS
1	***Một số loại ngũ cốc khác*** (Đại mạch, Yến mạch, Cao lương…), - Dạng hạt - Dạng bột - Dạng viên - Cám	 1002.90.00 1003.90.00 1004.90.00 1008.10.00 1008.29.00 1007.90.00 1102.90.90 1102.90.10 1103.19.90 1104.12.00 1104.19.90 1104.22.00 1104.29.90 1103.20.00 2302.40.90
2	**Bột phụ phẩm chế biến thịt**	2301.10.00
3	**Các axít amin tổng hợp:** - L-Lysine - DL- Methionine - Threonine (L-Threonine...) - Triptophan - Các axít amin tổng hợp khác	 2922.41.00 2930.40.00 2922.50.90 2922.50.90 2922
4	**Các loại vitamin đơn dùng bổ sung vào thức ăn:** - Vitamin A - Vitamin E - Vitamin D_3 - Các loại Vitamin đơn khác	 2936.21.00 2936.28.00 2936.29.00 2936.29.00 2936.90.00
5	**Cỏ Alfalfa dạng thô (Alfalfa hay) và dạng nén (Alfalfa pellets)**	1214.90.00 1214.10.00
6	**Phụ phẩm từ công nghệ chế biến các loại ngũ cốc DDGS (Distillers Dried Grains Solubles)**	2303.30.00 2302.40.90

SỐ TT	TÊN NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ HS
7	**Vỏ đậu tương ép (Soyabeen hulls palett)**	2302.50.00
8	**Monocalcium Phosphate**	2835.25.10
9	**Dicalcium Phosphate**	2835.25.10
10	**Whey**	0404
11	***Lactose***	1702.11.00 1702.19.00

2. Thức ăn chăn nuôi có phân biệt nguồn gốc xuất xứ

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
1	Sản phẩm từ sữa	0401.10.90 0401.50.90 0402 0403.90.90 0404
2	Sản phẩm từ trứng	0408.11.00 0408.91.00 0408.99.00
3	Sản phẩm gốc động vật	0508.00.20 0511.91.90 0511.99.90
4	Sản phẩm rau và một số loại củ, thân củ và rễ	0712.90.90
5	Sản phẩm ngũ cốc; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	1102.90.10 1109.00.00
6	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu	1208.10.00 1208.90.00
7	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả) đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	1211.20.00 1211.90.15 1211.90.19 1211.90.98 1211.90.99
8	Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium)	1212.29

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
9	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	1214
10	Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	1302.12.00 1302.13.00 1302.19
11	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng	1511.90.20 1511.90.32 1511.90.39 1511.90.49 1517.90.67
12	Các sản phẩm đường	1702.11.00 1702.19.00 1702.30.10 1702.60.10 1702.90.11
13	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết	2102.10.00 2102.20.10
14	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	2301 2303 2304 2305 2306 2308.00.00 2309.10 2309.90.11 2309.90.12 2309.90.14 2309.90.19 2309.90.20 2309.90.90
15	Bentonite, đất sét khác; Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphate; các chất khoáng khác	2508.10.00 2508.40 2508.40.90 2510.20 2510.20.90 2530.90 2530.90.90

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
16	**Hóa chất vô cơ**	
	Selen	2804.90.00
	Silic dioxit	2811.22
	Kẽm oxit	2817.00.10
	Mangan oxit	2820.90.00
	Clorua oxit và clorua hydroxit của đồng	2827.41.00
	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	2829.90
	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	2833.11.00 2833.21.00 2833.25.00 2833.29.30 2833.29.90
	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2835.24.00 2835.25.10 2835.25.90 2835.26.00 2835.29.90
	Các loại khác	2836.30.00 2836.99.90 2842.10.00
17	**Hóa chất hữu cơ**	
	Axit propionic, muối và este của nó	2915.50.00
	Axit lactic, muối và este của nó	2918.11.00
	Axit citric	2918.14.00
	Cholin và muối của nó	2923.10.00
	Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2923.20.10
	Methionin	2930.40.00
	Các hợp chất arsen - hữu cơ	2931.90.49 2931.90.90
	Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	2936.21.00
	Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	2936.22.00
	Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	2936.23.00
	Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	2936.24.00

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
	Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	2936.25.00
	Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	2936.26.00
	Vitamin C và các dẫn xuất của nó	2936.27.00
	Vitamin E và các dẫn xuất của nó	2936.28.00
	Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	2936.29.00
	Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	2936.90.00
	Các loại khác	2906.13.00 2914.69.00 2933.49.10 2933.49.90
18	Supephosphat, loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	3103.11.10 3103.19.10
19	Sản phẩm tạo màu	3201.90.00 3203.00.90 3204.19.00 3204.90.00
20	Tinh dầu thực vật	3301.29.10 3301.29.90
21	Chất thơm (hương liệu)	3302.90.00
22	Enzyme	3507.10.00 3507.90.00
23	Sản phẩm từ gỗ	4402.90.90 4405.00.20

Mục 18.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM NHẬP KHẨU, SẢN XUẤT, KINH DOANH, SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM TẠI VIỆT NAM

SỐ TT	TÊN HÓA CHẤT, KHÁNG SINH	MÃ SỐ HS
1	Carbuterol	2924.21.90
2	Cimaterol	2926.90.00
3	Clenbuterol	2922.19.90
4	Chloramphenicol	2941.40.00
5	Diethylstilbestrol (DES)	2907.29.90
6	Dimetridazole	2933.29.00
7	Fenoterol	2922.50.90
8	Furazolidon và các dẫn xuất nhóm Nitrofuran	2934.99.90
9	Isoxuprin (Tên khác là: Isoxsuprine)	2922.50.90
10	Methyl-testosterone	2937.29.00
11	Metronidazole	2933.29.00
12	19 Nor-testosterone (Tên khác là: Nandrolone)	2937.29.00
13	Ractopamine	2922.50.90
14	Salbutamol	2922.50.90
15	Terbutaline	2922.50.90
16	Stilbenes (Tên khác là: Diaminostilbene)	2921.59.00
17	Trebolone	2922.50.90
18	Zeranol	2932.99.90
19	Melamine (Với hàm lượng Melamin trong thức ăn chăn nuôi lớn hơn 2,5 mg/kg)	2309.90.90
20	Bacitracin	2941.90.00
21	Carbadox	2933.99.90
22	Olaquidox	2933.99.90
23	Vat Yellow 1 (tên gọi khác: flavanthrone, flavanthrene, sandothrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{12}N_2O_2$; danh pháp: benzo[h]benz[5,6]acridino[2,1,9,8-klmna]acridine-8,16-dione	3204.15.00
24	Vat Yellow 2 (tên gọi khác: Indanthrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{14}N_2O_2S_2$; danh pháp: 2,8-diphenylanthra[2,1-d:6,5-d'] bisthiazole-6,12-dione	3204.15.00

SỐ TT	TÊN HÓA CHẤT, KHÁNG SINH	MÃ SỐ HS
25	Vat Yellow 3 (tên gọi khác: Mikethrene); công thức phân tử: C28H18N2O4; danh pháp: N,N'-1,5-Anthraquinonylenebisbenzamide	3204.15.00
26	Vat Yellow 4 (tên gọi khác: Dibenzochrysenedione, Dibenzpyrenequinone); công thức phân tử: C24H12O2; danh pháp: 7,14-Dibenzpyrenequinone	3204.15.00
27	Auramine (tên gọi khác: yellow pyoctanine; glauramine); công thức phân tử: C17H21N3; danh pháp: 4,4'-Carbonimidoylbis[N,N-dimethylbenzenamine] và các dẫn xuất của Auramine	3204.13.00
28	Cysteamin	2930.90.90

Mục 19.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THỨC ĂN, NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN

TT	Tên nhóm hàng	Mã HS
A	**Thức ăn thủy sản thành phẩm**	
1	Thức ăn hoàn chỉnh loại dùng cho tôm	2309.90.13
2	Thức ăn hoàn chỉnh loại khác	2309.90.19
3	Rong biển và các loại tảo khác: loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	1212.29.20
4	Trứng Artemia (Artemia egg; Brine shrimp egg)	0511.91.20
5	Chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	2309.90.20
6	Loại khác	2309.90.90
B	**Thức ăn đơn, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản**	
1	Lúa mì:	
	Mì hạt	1001.99.99
		1001.19.00
	Cám mì (dạng bột hoặc viên)	2302.30
	Bột mì	1101.00.19
		1101.00.11
	Tinh bột mì	1108.11.00
	Gluten lúa mì	1109.00.00
2	Ngô:	
	Ngô hạt	1005.90.90
	Ngô mảnh	1104.19.10
	Ngô bột dạng bột thô	1103.13.00
	Tinh bột ngô	1108.12.00
3	Đậu tương:	
	Đậu tương hạt	1201.90.00
	Bột đậu tương	1208.10.00
4	Các loại khô dầu:	
	Khô dầu đậu tương	2304.00.90
	Khô dầu lạc	2305.00.00
	Khô dầu khác	2306

TT	Tên nhóm hàng	Mã HS
5	Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản	
	Bột cá (loại có hàm lượng protein < 60% tính theo trọng lượng)	2301.20.10
	Bột cá (loại có hàm lượng protein ≥ 60% tính theo trọng lượng)	2301.20.20
	Bột vỏ sò	0508.00.20
	Bột đầu tôm	0511.91.90
		2301.20.90
	Bột phụ phẩm chế biến thủy sản (bột gan mực, bột nhuyễn thể, bột gan sò...)	2301.20.90
	Dầu gan cá	1504.10.90
	Dầu cá	1504.20.90
	Dầu mực, dầu gan mực	1506.00.00
	Phụ phẩm chế biến cá dạng Fish soluble	0511.91.90
		2301.20.90
6	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật	
	Bột thịt	2301.10.00
	Bột phụ phẩm chế biến thịt	2301.10.00
	Bột máu	0511.99.90
	Bột lông vũ	0505.90
7	Axit amin	
	Lysine	2922.41.00
	Methionine	2930.40.00
	Tryptophane	2922.50.90
	Axit amin khác *(amino acid)*	2922.50.90
8	Các loại vitamin	
	Vitamin A	2936.21.00
	Vitamin B1	2936.22.00
	Vitamin B2	2936.23.00
	Vitamin B6	2936.25.00
	Vitamin B12	2936.26.00
	Vitamin C	2936.27.00
	Vitamin E	2936.28.00
	Vitamin B3 hoặc Vitamin B5	2936.24.00
	Vitamin khác	2936.29.00

TT	Tên nhóm hàng	Mã HS
9	Nguyên liệu khác	
	Các muối phosphate	2835
	- Monocanxiphotphat	2835.26.00
	- Dicanxiphotphat	2835.25.90
	Lecithine	2923.20.10
	Choline chloride	2923.10.00
	Vi sinh vật	3002.90.00
	Enzyme	3507.90.00 3507.10.00

Mục 20.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

TT	Thành phần	Mã HS
1	**Zeolite**	2842.10.00
2	**Dolomite**	
	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	2518.10.00
	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	2518.20.00
3	**Vôi sống, vôi tôi**	
	- Vôi sống	2522.10.00
	- Vôi tôi	2522.20.00
	- $CaCO_3$	2836.50.90
4	Thuốc khử trùng: Loại khác (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	**3808.94.90**
5	Kích thích sự phát triển của tảo, gây màu nước, ổn định môi trường nuôi (hỗn hợp khoáng, sodium humate,…)	2842.90.90
6	Chế phẩm sinh học dùng để cải tạo (Vi sinh vật, Enzyme,…)	3002.90.00
7	Saponin (Chất chiết từ cây *Yucca schidigera* hoặc cây bã trà (Tea seed meal)	3808.99.90

Mục 21.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THUỐC THÚ Y, NGUYÊN LIỆU THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU, LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

A. DANH MỤC BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI THUỐC THÚ Y

TT	Loại thuốc	Mô tả chi tiết (nếu có)	Mã số HS
1	Kháng thể dùng trong thú y	Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	3002.15.00
2	Vắc xin thú y	Vắc xin dùng trong thú y	3002.30.00
3	Thuốc kháng sinh	1. Chứa nhóm penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	
		1.1. Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng	
		1.1.1. Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	3004.10.15
		1.1.2. Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	3004.10.16
		1.1.3. Chứa các hoạt chất còn lại của nhóm 1.1.	3004.10.19
		1.2. Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	
		1.2.1. Dạng mỡ	3004.10.21
		1.2.2. Dạng bào chế khác	3004.10.29
		2. Kháng sinh khác	
		2.1. Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.10
		2.2. Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng	
		2.1.1 Dạng uống	3004.20.31

		2.1.2 Dạng mỡ	3004.20.32
		2.1.3 Dạng khác	3004.20.39
		2.3. Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng	
		2.3.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.71
		2.3.2. Dạng khác	3004.20.79
		2.4. Các kháng sinh còn lại	
		2.4.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		2.4.2. Dạng khác	3004.20.99
4	Sản phẩm chứa hormon	1. Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự	
		1.1. Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	3004.32.10
		1.2. Chứa hormon khác của nhóm	3004.32.90
		2. Chứa hormon hoặc các sản phẩm của hormon khác nhóm trên	3004.39.00
5	Sản phẩm chứa berberine	Chứa berberine, dạng uống	3004.49.50
6	Sản phẩm chứa các vitamin và dẫn xuất	1. Chứa nhiều hơn một loại vitamin	
		1.1. Dạng uống	3004.50.21
		1.2. Dạng khác	3004.50.29
		2. Chứa một loại vitamin	
		2.1. Vitamin A, B hoặc C	3004.50.91
		2.2. Các loại vitamin khác	3004.50.99
7	Thuốc khử trùng	1. Thuốc khử trùng, sát khuẩn dùng trên vật nuôi	3004.90.30
		2. Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vắt sữa, khử trùng nước	3808.94.90
8	Chất gây tê, gây mê	Chất gây tê, gây mê không chứa procain hydroclorua	3004.90.49

9	Thuốc giảm đau, hạ sốt	1. Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN)	3004.90.51
		2. Chứa hoạt chất khác	3004.90.59
10	Thuốc tẩy giun	1. Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	3004.90.71
		2. Chứa hoạt chất khác	3004.90.79
11	Thuốc từ thảo dược	Thuốc có nguồn gốc từ thực vật	3004.90.98
12	Thuốc thú y khác	Các loại thuốc thú y khác không thuộc các nhóm đã phân loại	3004.90.99
13	Enzym	Thuốc có chứa enzym	3507.90.00
14	Thuốc trừ côn trùng	1. Thuốc diệt ấu trùng ruồi, côn trùng, ve, bọ chét trên vật nuôi	3808.59.10
		2. Thuốc diệt ruồi, muỗi, gián trong môi trường nuôi	3808.91.90
15	Thuốc diệt chuột	Chứa hoạt chất Coumatetralyl, diệt chuột tại trang trại	3808.69.90
16	Thuốc trừ nấm	Chứa hoạt chất Enilconazole và Bronopol, tác dụng diệt nấm	3808.92.90

B. DANH MỤC BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC THÚ Y

TT	Loại hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
1	Kháng sinh	1. Các kháng sinh nhóm penicillins và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng	
		1.1. Amoxicillin và muối của nó	
		1.1.1. Loại không tiệt trùng	2941.10.11
		1.1.2. Loại khác	2941.10.19
		1.2. Ampicillin và các muối của nó	2941.10.20
		1.3. Loại khác	2941.10.90
		2. Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2941.20.00
		3. Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2941.30.00
		4. Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	2941.40.00

		5. Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	2941.50.00
		6. Loại kháng sinh khác	2941.90.00
		Nguyên liệu kháng sinh gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau	
		1. Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	3003.10
		1.1. Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	3003.10.10
		1.2. Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	3003.10.20
		1.3. Loại khác	3003.10.90
		2. Loại khác, chứa kháng sinh	3003.20.00
2	Vitamin và Acid amin	1. Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
		1.1. Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	2936.21.00
		1.2. Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	2936.22.00
		1.3. Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	2936.23.00
		1.4. Vitamin B3 hoặc vitamin B5 và các dẫn xuất	2936.24.00
		1.5. Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	2936.25.00
		1.6. Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	2936.26.00
		1.7. Vitamin C và các dẫn xuất của nó	2936.27.00
		1.8. Vitamin E và các dẫn xuất của nó	2936.28.00
		1.9. Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	2936.29.00
		2. Loại khác: Tiền vitamin, các chất cô đặc tự nhiên chứa vitamin, hỗn hợp vitamin và các chất trên.	2936.90.00
		3. Acid amin: L-Leucine, L-Arginine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Threonine, L-Methionine, Glycine, L-Valine	2922.49.00

3	Hormon	Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	2937.21.00
		Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	2937.22.00
		Oestrogens và progestogens, Gonadorelin (Hormon)	2937.23.00
		Dexamethasone base	2937.29.00
		Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	2937.50.00
		Synthetic Oxytocin	2937.19.00
4	Thuốc hạ sốt, chống viêm không thuộc nhóm Steroid	Axit salicylic (Aspirin) và muối của nó	2918.21.00
		Axit o -Axetylsalicylic, muối và este của nó	2918.22.00
		Este khác của axit salicylic và muối của chúng	2918.23.00
		Tolfenamic	2922.50.90
		Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	2924.29.30
		Analgin (Metamizole)	2933.11.10
		Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	2933.11.00
		Ketoprofen, Meloxicam	2942.00.00
5	Thuốc trị kí sinh trùng, ruồi, muỗi	Piperazine citrate	2933.59.90
		Amitraz	2925.29.00
		Piperonyl Butoxide	2932.99.90
		Carnidazole	2933.99.00
		Mebendazole và parbendazole	2933.99.10
		Levamisole, Praziquantel, Albendazole, Azamethiphos, Deltamethrin, Cypermethrin, Permethrin, Ivermectin, Triclabendazole	2934.99.90
		Piperonyl Butoxide, Rafoxanide, Febantel, Nitroxynil	2935.90.00
		Closantel	2942.00.00
		Fipronil	3808.94.90

6	Hóa chất sát trùng	Chloramine - T, Povidone Iodine, Iodine	3808.50.60 3905.99.90 3004.90.30
		Dodecyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride	3402.90.14 3402.12.90
		Glutaraldehyde	2912.19.90
		Saponin (Chất chiết từ cây bã trà (Tea seed meal))	3808.99.90
		EDTA, Methylene Blue	3808.94.90
		DBDMH (1,3-dibromo-5-Dimethyl Hydantoin)	2933.21.00
7	Enzym	Enzym, enzym đã chế biến, trừ Rennet và dạng cô đặc của nó	3507.90.00
8	Chất gây tê, gây mê	Lidocaine, Acepromazine Maleate, Xylazine	2942.00.00
9	Thuốc trừ nấm	Fluconazole, Ketoconazole, Clotrinazole, Nystatin, thuốc trừ nấm khác	3003.90.00 3808.59.29 3808.92.90
10	Dược liệu	Dược liệu sản xuất thuốc thú y	1211.90.99
11	Trị cầu trùng	Toltrazuril, Amprolium, Diaveridine, Diclazuril	2942.00.00
12	Nguyên liệu khác	Alpha-Chymotrypsin	2492.00.00
		Potassium Monopersulfate	2833.40.00
		Sodium Hexametaphosphate	2835.39.90
		Sodium Selenite	2842.99.00
		Guaifenesin	2909.49.00
		Butaphosphan	2931.39.00
		Halquinol	2933.49.90
		Hexamine	2933.69.90

		Atropin Sulfate	2933.99.90
		Adenosine Triphosphate Disodium Salt (ATP)	2934.99.90
		Các Sulphonamides khác (Sulfadiazine, Sulfachloropyrazine)	2935.90.00
		Diminazene Diaceturate, Clorsulon, Sodium Camphorsulphonate, Methoprene, Furosemide	2942.00.00
		Iron Dextran	3003.90.00
		Cobalt Gluconate, Copper Carbonate	2526.20.10
		Sodium Carbonate	2836.20.00
		Sodium percarbonate	2836.30.00
		Manganese Sulfate, Manganese Carbonate	2930.90.00
		Nguyên liệu khác	
13	Dung môi, tá dược	Các chất tạo mùi: Sweet milk flavour (mùi sữa), Orange flavour (mùi cam), Chocolate flavour (mùi ca-cao), Strawberry flavour (mùi dâu), Lima flavour (mùi chanh), Cinnamon flavour (mùi quế)	2106.90.98
		Caprylic/capric triglycerides	2905.32.00
		Benzyl Alcohol	2906.21.00
		Polyoxyethylene (35) castor oil	2909.49.00
		Propylene Glycol Dicaprylate/Dicaprate	2915.90.90
		N-Methyl-2-Pyrrolidone	2922.49.00
		Glycine	2931.90.21
		Lactose	2940.00.00
		Dung môi, tá dược khác	

Mục 22.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC PHÂN BÓN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	Phân bón hữu cơ; phân bón hữu cơ vi sinh; phân bón hữu cơ sinh học; phân bón cải tạo đất hữu cơ; phân bón sinh học; phân bón cải tạo đất sinh học; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng
	- Loại khác:	
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	Phân bón hữu cơ sinh học; phân bón hữu cơ vi sinh; phân bón cải tạo đất hữu cơ; phân bón sinh học; phân bón cải tạo đất sinh học; phân bón vi sinh vật; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng; phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng
3101.00.99	- - Loại khác	Phân bón hữu cơ vi sinh, phân bón hữu cơ sinh học, phân bón cải tạo đất hữu cơ, phân bón sinh học, phân bón cải tạo đất sinh học, phân bón vi sinh vật, phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng, phân bón có

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
		chất điều hòa sinh trưởng, phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng không thuộc mã hàng 3101.00.10 và 3101.00.92
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	
3102.29.00	- - Loại khác	
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	
3102.50.00	- Natri nitrat	
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	Các hỗn hợp đã được chi tiết trong các nhóm trước (trừ Amoni Clorua dạng tinh khiết) có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
	- Supephosphat:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	
3103.11.90	- - - Loại khác	Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
3103.19	- - Loại khác:	
3103.19.90	- - - Loại khác	
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung (SEN)	
3103.90.90	- - Loại khác	Phân phosphat đã nung có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
3104.20.00	- Kali clorua	
3104.30.00	- Kali sulphat	
3104.90.00	- Loại khác	Kể cả kali clorua, kali sulphat có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	
3105.10.90	- - Loại khác	Kể cả phân trung lượng (trừ magie sunphat dạng tinh khiết), phân vi lượng, phân bón đất hiếm, phân bón cải tạo đất vô cơ
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	
3105.59.00	- - Loại khác	
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	
3105.90.00	- Loại khác	Kể cả phân trung lượng, phân vi lượng, phân bón đất hiếm, phân bón cải tạo đất vô cơ, phân bón hữu cơ khoáng

Mục 23.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU LÀ GỖ TRÒN, GỖ XẺ CÁC LOẠI TỪ GỖ RỪNG TỰ NHIÊN TRONG NƯỚC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
44.03	***Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô***	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	-- Từ cây lá kim	
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.11.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.12.90	- - - Loại khác	kg/m^3
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.21.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.22	Từ cây thông *(Pinus spp)*, loại khác	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.22.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp)* và cây vân sam *(Pice spp)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.23.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp)* và cây vân sam *(Pice spp)*, loại khác	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.24.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.25.90	- - - Loại khác	kg/m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.26.90	- - - Loại khác	kg/m^3
	- Loại khác từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.41.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.49.90	- - - Loại khác	kg/m^3
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi *(Quercus spp.)*:	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.91.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*,có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.93.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.94.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Beltula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.95.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Beltula spp.)*, loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.96.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.97	- - Từ cây dương *(polar and aspen) (populus spp.):*	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.97.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.98	- - Từ cây bạch đàn *(Eucaliyptus spp.)*:	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4403.98.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.99.90	- - - Loại khác	kg/m^3
44.06	***Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ***	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	m^3/chiếc
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m^3/chiếc
	- Loại khác	
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	m^3/chiếc
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m^3/chiếc
44.07	***Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.***	
	- Gỗ từ cây lá kim	
4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp)*	m^3
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp)*và cây vân sam *(Pice spp)*	m^3
4407.19.00	- - loại khác	m^3
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.21.90	- - - Loại khác	m^3
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.22.90	- - - Loại khác	m^3
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.25.19	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
440725.29	- - - - Loại khác	m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.26.90	- - - Loại khác	m^3
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.27.90	- - - Loại khác	m^3
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.28.90	- - - Loại khác	m^3
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (Dyera spp.):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.19	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Kapur (Dryobalanops spp.):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.29	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.39	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.49	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Ramin (Gonystylus spp.):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.59	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Tếch (Tectong spp.):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.69	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Balau (Shorea spp.):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.79	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Gỗ Mengkulang (Heritiera spp.):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.89	- - - - Loại khác	m^3
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác	m^3
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (Paraserianthes falcataria), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia (Paraserianthes falcataria), loại khác	m^3
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (Hevea Brasilliensis), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (Hevea Brasilliensis), loại khác	m^3
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.29.99	- - - - Loại khác	m^3
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.91.90	- - - Loại khác	m^3
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.92.90	- - - Loại khác	m^3
4407.93	- - Gỗ thích (Acer spp.):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.93.90	- - - Loại khác	m^3
4407.94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.94.90	- - - Loại khác	m^3
4407.95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.95.90	- - - Loại khác	m^3
4407.96	- - Gỗ bạch dương (Betula spp.):	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.96.90	- - - Loại khác	m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4407.97	- - Từ gỗ cây dương *(polar and aspen) (populus spp.)*	
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.97.90	- - - Loại khác	m^3
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3
4407.99.90	- - - Loại khác	m^3
44.08	***Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm***	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	kg/m^3/chiếc
4408.10.90	- - Loại khác	kg/m^3/chiếc
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	kg/m^3/chiếc
4408.39	- - Loại khác:	kg/m^3/chiếc
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	kg/m^3/chiếc
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m^3/chiếc
4408.39.90	- - - Loại khác	kg/m^3/chiếc
4408.90	- Loại khác:	
4408.90.10	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m^3/chiếc
4408.90.90	- - - Loại khác	kg/m^3/chiếc

Mục 24.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GỖ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ GỖ KHI XUẤT KHẨU PHẢI CÓ HỒ SƠ LÂM SẢN HỢP PHÁP

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	kg
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	kg
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	kg
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	kg
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31.00	- - Viên gỗ	kg
4401.39.00	- - Loại khác	kg
4401.40.00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	kg
44.02.90.90	**Than củi từ gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối**	**kg**
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	- - Từ cây lá kim:	
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.11.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.12.90	- - - Loại khác	kg/m^3
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3

4403.21.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.),* loại khác:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.22.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.23.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.),* loại khác:	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.24.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.25.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.26.90	- - - Loại khác	kg/m^3
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.41.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.49.90	- - - Loại khác	kg/m^3
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.)*:	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.91.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.93.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.),* loại khác:	

4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.94.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.95.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.),* loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.96.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.)*:	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.97.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.)*:	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.98.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3
4403.99.90	- - - Loại khác	kg/m^3
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	kg/m^3
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	kg/m^3
4404.20.90	- - Loại khác	kg/m^3
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ**	
4405.00.10	- Sợi gỗ	kg
4405.00.20	- Bột gỗ	kg
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	m^3/chiếc
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m^3/chiếc
	- Loại khác:	

4406.91.00	- - Từ cây lá kim	m^3/chiếc
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m^3/chiếc
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**	
	- Gỗ từ cây lá kim:	
4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*	m3
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*	m3
4407.19.00	- - Loại khác	m3
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.)*:	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.21.90	- - - Loại khác	m3
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.22.90	- - - Loại khác	m3
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.25.19	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.25.29	- - - - Loại khác	m3
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.26.90	- - - Loại khác	m3
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.27.90	- - - Loại khác	m3
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.28.90	- - - Loại khác	m3
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.)*:	

4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.29.19	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.)*:	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.29.29	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.)*:	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.29.39	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.)*:	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.29.49	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.)*:	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.29.59	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.)*:	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.29.69	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.)*:	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.29.79	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.)*:	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.29.89	- - - - Loại khác	m3
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.)* và gỗ Merbau (*Intsia spp.)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	M3
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.)* và gỗ Merbau (*Intsia spp.)*, loại khác	m3
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria),* đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria),* loại khác	m3
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis)*, loại khác	m3
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3

4407.29.99	- - - - Loại khác	m3
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.)*:	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.91.90	- - - Loại khác	m3
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.)*:	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.92.90	- - - Loại khác	m3
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.)*:	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.93.90	- - - Loại khác	m3
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.)*:	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.94.90	- - - Loại khác	m3
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.)*:	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.95.90	- - - Loại khác	m3
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.)*:	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.96.90	- - - Loại khác	m3
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.)*:	
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.97.90	- - - Loại khác	m3
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.99.90	- - - Loại khác	m3
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì (SEN); gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard) (SEN)	kg/m^3/chiếc

4408.10.30	- - Làm lớp mặt	kg/m^3/chiếc
4408.10.90	- - Loại khác	kg/m^3/chiếc
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	kg/m^3/chiếc
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì (SEN)	kg/m^3/chiếc
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m^3/chiếc
4408.39.90	- - - Loại khác	kg/m^3/chiếc
4408.90	- Loại khác:	
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m^3/chiếc
4408.90.90	- - Loại khác	kg/m^3/chiếc
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu**	
4409.10.00	- Từ cây lá kim	kg/m^3
	- Từ cây không thuộc loài cây lá kim	
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	kg/m^3
440929.00	- - Loại khác	
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
	- Bằng gỗ:	
4410.11.00	- - Ván dăm	kg/m^3
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	kg/m^3
4410.19.00	- - Loại khác	kg/m^3
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	kg/m^3
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	kg/m^3

4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	kg/m^3
	- Loại khác:	
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	kg/m^3
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	kg/m^3
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	kg/m^3
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự**	
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài[(1)] bằng gỗ nhiệt đới	kg/m^3
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (*Alnus spp.)*, cây tần bì (*Fraxinus spp.)*, cây dẻ gai (*Fagus spp.)*, cây bạch dương (*Betula spp.)*, cây anh đào (*Prunus spp.)*, cây hạt dẻ *(Castanea spp.),* cây du *(Ulmus spp.)*, cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.)*, cây mại châu (*Carya spp.),* cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.)*, cây đoạn (*Tilia spp.)*, cây thích (*Acer spp.)*, cây sồi (*Quercus spp.)*, cây tiêu huyền (*Platanus spp.)*, cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.)*, cây dương hòe (*Robinia spp.)*, cây hoàng dương (*Liriodendron spp.)* hoặc cây óc chó (*Juglans spp.)*	kg/m^3
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	kg/m^3
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	kg/m^3
	- Loại khác:	
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	kg/m^3
4412.99	- - Loại khác:	
4412.99.10	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng plastic	kg/m^3
4412.99.20	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ tếch	kg/m^3
4412.99.30	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ nhiệt đới khác	kg/m^3
4412.99.90	- - - Loại khác	kg/m^3
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình**	kg/m^3
4414.00.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	kg/chiếc
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ**	

4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	chiếc
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	chiếc
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**	
4416.00.10	- Tấm ván cong	kg/chiếc
4416.00.90	- Loại khác	kg/chiếc
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ**	
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	kg/chiếc/đôi
4417.00.20	- Cốt của giày hoặc ủng	kg/chiếc/đôi
4417.00.90	- Loại khác	kg/chiếc/đôi
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)**	
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	kg/chiếc
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	kg/chiếc
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	kg/chiếc
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	kg/chiếc
4418.60.00	- Cột trụ và xà, dầm	kg/chiếc
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép bằng gỗ:	
4418.74.00	- - Sàn khảm (mosaic floors)	kg/chiếc
4418.75.00	- - Sàn nhiều lớp	kg/chiếc
4418.79.00	- - Loại khác	kg/chiếc
	- Loại khác:	
4418.99	- - Loại khác từ gỗ:	
4418.99.10	- - - Tấm gỗ có lõi xốp	kg/chiếc
4418.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc
44.19	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**	
4419.90.00	- Loại khác từ gỗ	kg/chiếc/bộ
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94**	
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	kg/chiếc

4420.90	- Loại khác:	
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	kg/chiếc
4420.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	kg/chiếc
	- Loại khác:	
4421.99	- - Loại khác từ gỗ:	
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	kg/chiếc
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	kg/chiếc
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	kg/chiếc
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	kg/chiếc
4421.99.70	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	kg/chiếc
4421.99.80	- - - Tăm	kg/chiếc
	- - - Loại khác:	
4421.99.93	- - - - Chuỗi hạt cầu nguyện	kg/chiếc
4421.99.94	- - - - Chuỗi hạt khác	kg/chiếc
4421.99.95	- - - - Que để làm nén hương	kg/chiếc
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore) (SEN)	kg/chiếc
4421.99.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc
9401	**- Ghế có khung bằng gỗ:**	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	chiếc
9401.69	- - Loại khác:	
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây (SEN)	chiếc
9401.69.90	- - - Loại khác	chiếc
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng bằng gỗ**	
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	chiếc
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	chiếc
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	chiếc
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	

Mục 25.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
3808	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**
3808.91	**- - Thuốc trừ côn trùng:**
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2- (methylpropyl-phenol methylcarbamate)
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt
3808.91.90	- - - Loại khác
3808.92	**- - Thuốc trừ nấm:**
	- - - Dạng bình xịt:
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh
3808.92.19	- - - - Loại khác
3808.92.90	- - - Loại khác
3808.93	**- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:**
	- - - Thuốc diệt cỏ:
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt
3808.93.19	- - - - Loại khác
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng
3808.94	**- - Thuốc khử trùng:**
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt
3808.94.90	- - - Loại khác
3808.99	**- - Loại khác:**
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm
3808.99.90	- - - Loại khác

Mục 26.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

MÃ HS	TÊN CHUNG (COMMON NAMES)	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
2903.82.00	Aldrin	3808.59.10	Aldrex, Aldrite…
2903.81.00	BHC, Lindane	3808.59.10	Beta - BHC, Gamma - HCH, Gamatox 15 EC, 20 EC, Lindafor, Carbadan 4/4 G; Sevidol 4/4 G
2620.91.00	Cadmium compound (Cd)	3808.91.99	Cadmium compound (Cd)
2903.82.00	Chlordane	3808.52.90	Chlorotox, Octachlor, Pentichlor...
2903.92.00	DDT	3808.52.90	Neocid, Pentachlorin, Chlorophenothane...
2910.40.00	Dieldrin	3808.59.10	Dieldrex, Dieldrite, Octalox...
2920.30.00	Endosulfan	3808.59.10	Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND
2910.50.00	Endrin	3808.59.10	Hexadrin...
2903.82.00	Heptachlor	3808.59.10	Drimex, Heptamul, Heptox…
2903.89.00	Isobenzen	3808.59.10	Các loại thuốc BVTV có chứa Isobenzen
2903.89.00	Isodrin	3808.59.10	Các loại thuốc BVTV có chứa Isodrin
2620.21.00	Lead (Pb)	3808.92.90	Các loại thuốc BVTV có chứa Lead (Pb)
2930.80.00	Methamidophos	3808.59.10.	Dynamite 50 SC, Filitox 70 SC, Master 50 EC, 70 SC, Monitor 50EC, 60SC, Isometha 50 DD, 60 DD, Isosuper 70 DD, Tamaron 50 EC...
2920.11.00	Methyl Parathion	3808.59.10	Danacap M 25, M 40; Folidol - M 50 EC; Isomethyl 50 ND; Metaphos 40 EC, 50EC; (Methyl Parathion) 20 EC, 40 EC, 50 EC; Milion 50 EC; Proteon 50 EC; Romethyl 50ND; Wofatox 50 EC...

MÃ HS	TÊN CHUNG (COMMON NAMES)	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
2924.12.20	Monocrotophos	3808.59.10	Apadrin 50SL, Magic 50SL, Nuvacron 40 SCW/DD, 50 SCW/DD, Thunder 515DD...
2920.11.00	Parathion Ethyl	3808.59.10	Alkexon, Orthophos, Thiopphos...
2908.19.00	Sodium Pentachlorophenate monohydrate	3808.59.10	Copas NAP 90 G, PMD $_4$ 90 bột, PBB 100 bột
2908.11.00	Pentachlorophenol	3808.59.10	CMM 7 dầu lỏng
2924.12.10	Phosphamidon	3808.59.10	Dimecron 50 SCW/DD...
2903.89.00	Polychlorocamphene	3808.59.10	Toxaphene, Camphechlor
		3808.59.10	Strobane
2925.21.00	Chlordimeform	3808.59.10	Các loại thuốc BVTV có chứa Chlordimeform
2620.60.00	Arsenic (As)	2931.90.41	Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng lỏng)
		2931.90.49	Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng khác)
2930.90.90	Captan	3808.92.90	Captane 75 WP, Merpan 75 WP...
2930.80.00	Captafol	3808.59.10	Difolatal 80 WP, Folcid 80 WP... (dạng bình xịt)
		3808.59.10	Difolatal 80 WP, Folcid 80 WP... (dạng khác)
2903.92.00	Hexachlorobenzene	3808.5910	Anticaric, HCB... (dạng bình xịt)
		3808.59.10	Anticaric, HCB... (dạng khác)
2852.10.90	Mercury (Hg)	3808.59.10	Các hợp chất của thủy ngân (dạng bình xịt)
		3808.59.10	Các hợp chất của thủy ngân (dạng khác)
2804.90.00	Selenium (Se)	3808.92.90	Các hợp chất của Selen
		3808.99.90	Hợp chất của Tali (Talium compond (Tl))
2918.91.00	2.4.5 T	3808.59.29	Brochtox, Decamine, Veon …(dạng bình xịt)
		3808.59.29	Brochtox, Decamine, Veon... (dạng khác)

MÃ HS	TÊN CHUNG (COMMON NAMES)	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
293299.10	Carbofuran	293299.10	Kosfuran 3GR, Vifuran 3GR, Sugadan 30GR, Furadan 3GR
380891.90	Trichlorfon (Chlorophos)	380891.90	Biminy 40EC, 90SP; Địch Bách Trùng 90SP; Dilexson 90WP; Dip 80SP; Diptecide 90WP; Terex 50EC, 90SP; Medophos 50EC, 750EC; Ofatox 400EC, 400WP; Batcasa 700EC; Cylux 500EC; Cobitox 5GR

Mục 27.
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI LĨNH VỰC KHAI THÁC THỦY SẢN

TT	Tên nhóm hàng	Mã HS
1	Tàu thuyền đánh bắt nguồn lợi thủy sản, tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản, tàu thuyền chế biến	89.02
2	Xuồng cứu sinh trên tàu cá	89.06
3	Các loại bè mảng, phao cứu sinh trên tàu cá	89.07
4	Động cơ máy thủy dùng cho tàu cá	8408.10
5	Cần câu, lưới câu, dây câu, vợt lưới cá; mồi giả	95.07
	Cần câu cá	9507.10.00
	Lưới câu không có dây cước	9507.20.00
	Bộ cuộn dây câu	9507.30.00
	Các loại dụng cụ dùng cho câu cá khác	9507.90.00
6	Tấm lưới đánh cá thắt nút bằng sợi xe, chão bện hoặc thừng; lưới đánh cá đã hoàn thiện từ vật liệu dệt; các loại nguyên vật liệu khác dùng làm lưới đánh cá	56.08
	Dây thừng, dây giềng dùng trong đánh bắt cá	5608.11.00
	Lưới đánh cá thành phẩm	5608.19
7	Phao dùng cho lưới đánh cá	3926.90.10
8	Trang thiết bị hàng hải lắp đặt trên tàu cá (rađa, máy định vị, thiết bị nhận dạng tự động)	90.14
9	Máy dò siêu âm (sona) hoặc máy đo sâu hồi âm trong khai thác thủy sản	9014.80.11

Phụ lục II

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH TRƯỚC THÔNG QUAN THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
I. Động vật, sản phẩm động vật trên cạn						
	01.01	**Ngựa, lừa, la sống**				Cục Thú y
		- Ngựa:				
1	0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
2	0101.29.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	0101.30	- Lừa:				
3	0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
4	0101.30.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
5	0101.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y
	01.02	**Động vật sống họ trâu bò**				
		- Gia súc:				
6	0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
	0102.29	- - Loại khác:				
		- - - Gia súc đực:				
7	0102.29.11	- - - - Bò thiến (SEN)	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
8	0102.29.19	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
9	0102.29.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- Trâu:				
10	0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
11	0102.39.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	0102.90	- Loại khác:				
12	0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
13	0102.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	01.03	**Lợn sống**				
14	0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
		- Loại khác:				
15	0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	x			Cục Thú y
16	0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	x			Cục Thú y
	01.04	**Cừu, dê sống**				
	0104.10	- Cừu:				
17	0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
18	0104.10.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	0104.20	- Dê:				
19	0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
20	0104.20.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**				
		- Loại trọng lượng không quá 185 g:				
	0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:				
21	0105.11.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
22	0105.11.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0105.12	- - Gà tây:				
23	0105.12.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
24	0105.12.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0105.13	- - Vịt, ngan:				
25	0105.13.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
26	0105.13.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0105.14	- - Ngỗng:				
27	0105.14.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
28	0105.14.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0105.15	- - Gà lôi:				
29	0105.15.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
30	0105.15.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- Loại khác:				
	0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:				
31	0105.94.10	- - - Để nhân giống (SEN), trừ gà chọi	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- - - Gà chọi:				
32	0105.94.41	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	x			Cục Thú y
33	0105.94.49	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
34	0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	x			Cục Thú y
35	0105.94.99	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0105.99	- - Loại khác:				
36	0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
37	0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	x			Cục Thú y
38	0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
39	0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	x			Cục Thú y
	01.06	**Động vật sống khác**				
		- Động vật có vú:				
40	0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	x			Cục Thú y
41	0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	x			Cục Thú y
42	0106.14.00	- - Thỏ	x			Cục Thú y
43	0106.19.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
44	0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Áp dụng đối với động vật sống trên cạn)			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Các loại chim:				
45	0106.31.00	- - Chim săn mồi	x			Cục Thú y
46	0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	x			Cục Thú y
47	0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	x			Cục Thú y
48	0106.39.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
		- Côn trùng:				
49	0106.41.00	- - Các loại ong	x			Cục Thú y
50	0106.49.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
51	0106.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y
	02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**				
52	0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
53	0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
54	0201.30.00	- Thịt lọc không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**				
55	0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
56	0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
57	0202.30.00	- Thịt lọc không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**				
		- Tươi hoặc ướp lạnh:				
58	0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
59	0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
60	0203.19.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Đông lạnh:				
61	0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
62	0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
63	0203.29.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**				
64	0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:				
65	0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
66	0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
67	0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
68	0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Thịt cừu khác, đông lạnh:				
69	0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
70	0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
71	0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
72	0204.50.00	- Thịt dê	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
73	**0205.00.00**	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
74	0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:				
75	0206.21.00	- - Lưỡi	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
76	0206.22.00	- - Gan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
77	0206.29.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
78	0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Của lợn, đông lạnh:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
79	0206.41.00	- - Gan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
80	0206.49.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
81	0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
82	0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**				
		- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:				
83	0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
84	0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
85	0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:				
86	0207.14.10	- - - Cánh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
87	0207.14.20	- - - Đùi	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
88	0207.14.30	- - - Gan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- - - Loại khác:				
89	0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
90	0207.14.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Của gà tây:				
91	0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
92	0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
93	0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:				
94	0207.27.10	- - - Gan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
95	0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
96	0207.27.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Của vịt, ngan:				
97	0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
98	0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
99	0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
100	0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
101	0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Của ngỗng:				
102	0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
103	0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
104	0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
105	0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
106	0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
107	0207.60.00	- Của gà lôi	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**				
108	0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
109	0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
110	0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
111	0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0208.90	- Loại khác:				
112	0208.90.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**				
113	0209.10.00	- Của lợn	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
114	0209.90.00	- Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**				
		- Thịt lợn:				
115	0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
116	0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0210.19	- - Loại khác:				
117	0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
118	0210.19.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
119	0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:				
120	0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
121	0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0210.99	- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
122	0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh (SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
123	0210.99.20	- - - Da lợn khô	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
124	0210.99.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**				
	0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:				
125	0401.10.10	- - Dạng lỏng	x			Cục Thú y
126	0401.10.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:				
127	0401.20.10	- - Dạng lỏng	x			Cục Thú y
128	0401.20.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:				
129	0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	x			Cục Thú y
130	0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	x			Cục Thú y
131	0401.40.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:				
132	0401.50.10	- - Dạng lỏng	x			Cục Thú y
133	0401.50.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y

(Xem tiếp Công báo số 1149 + 1150)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng